TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/4/2023
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Ngô Đình Bảo Thiện

2/ Ông Nguyễn Văn Tới

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 610/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022, về việc "*Ly hôn"*; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1961

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: thôn D, xã T, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/12/2022, bản khai của nguyên đơn ông Trần Ngọc C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị A cưới nhau vào năm 1984 nhưng đến năm 2022 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận ngày 14/10/2022. Việc sống chung và cưới nhau là do hai bên tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi cưới vợ cH2 sống hạnh phúc đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do khoảng năm 1991 bà A chấp hành hình phạt tù về tội trộm cắp tài sản, sau khi ra tù bà A không lo cho gia đình, thường xuyên cờ bạc dẫn đến nợ nần nên vợ cH2

thường xuyên cãi nhau, mặc dù ông C đã cố gắng hàn gắn gia đình nhưng mâu thuẫn vợ cH2 càng ngày trầm trọng. Vợ cH2 không còn sống chung từ năm 1995 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ cH2 không còn nữa và nguyện vọng của ông là yêu cầu xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị A.

Về con chung: Vợ cH2 có 04 con chung tên Trần Văn H1, sinh năm 1985, Trần Thị N, sinh năm 1987, Trần Thị H2, sinh năm 1993 và Trần Thiện T, sinh năm 1995. Hiện nay các con đã trưởng thành, có cuộc sống ổn định, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, do bà Nguyễn Thị A vắng mặt nên ông yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành các thủ tục tố tụng như ghi lời khai, lập biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị A. Đây là tranh chấp về ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại thôn Dân Hoà, xã Thuận Hoà, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng*:* Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Ngọc C vắng mặt do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị A đã được tống đạt các văn bản tố tụng và được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt, chứng tỏ bà A tự từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Hôn nhân của ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị A có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận Hòa theo Giấy chứng nhận kết hôn số 86 ngày 14/10/2022. Đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định

tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình. Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Ngọc C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo ông C trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn vợ cH2 là do không cùng quan điểm sống, vợ cH2 không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau. Khoảng năm 1991 bà A chấp hành hình phạt tù về tội trộm cắp tài sản, sau khi ra tù bà A không lo cho gia đình, thường xuyên cờ bạc dẫn đến nợ nần, mặc dù ông C đã cố gắng khuyên nhủ và cho bà A cơ hội sửa chữa sai lầm nhưng bà A vẫn chứng nào tật nấy, không hề thay đổi nên mâu thuẫn vợ cH2 ngày càng trầm trọng hơn. Vợ cH2 không còn sống chung từ năm 1995 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ cH2 không còn nữa và nguyện vọng của ông là yêu cầu xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị A.

Xét mâu thuẫn của ông C và bà A đã trầm trọng, thể hiện trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, ông C cương quyết đề nghị được ly hôn; khi Tòa án thông báo về yêu cầu ly hôn của ông C thì bà A không có ý kiến hay tác động gì để hàn gắn gia đình mà bỏ mặc; khi tòa án tổ chức hòa giải đoàn tụ thì bà A vắng mặt không tham dự hòa giải. Việc đó thể hiện ý thức xem thường pháp luật, không thiết tha gì đến hạnh phúc và hôn nhân của mình. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị A thực tế đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài cuộc sống chung. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Ngọc C.

- *Về con chung*: Vợ cH2 có 04 con chung tên Trần Văn H1, sinh năm 1985, Trần Thị N, sinh năm 1987, Trần Thị H2, sinh năm 1993 và Trần Thiện T, sinh năm 1995. Hiện nay các con đã trưởng thành, có cuộc sống ổn định, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí*:* Ông Trần Ngọc C phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị A không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, khoản 4 Điều 91, Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227,

khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 146, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc C. Ông Trần Ngọc C được ly hôn với bà Nguyễn Thị A.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Trần Ngọc C phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Ông C đã nộp đủ 300.000đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0014296 ngày 21/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận nên không phải nộp nữa.

Bà Nguyễn Thị A không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/4/2023). Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS H.Hàm Thuận Bắc;
- UBND xã Thuận Hoà – Huyện Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Huỳnh Thị Kim Hoa